

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC, SỞ GDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

Công ty: **Công ty CP Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre - AQUATEX BENTRE**
Trụ sở chính: Ấp 9, Xã Tân Thạch, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre
Điện thoại: 075 3860265; Fax: 075 3860346
Người thực hiện công bố thông tin : **BÙI KIM HIẾU**
Địa chỉ: Ấp 9, Xã Tân Thạch, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre
Điện thoại: DD 0903 837020, CQ 0753 860265-Ext:106, NR 0753 512159

Loại thông tin công bố: () 24h, () 72h, () Yêu cầu, () Bất thường, (x) Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo thường niên năm 2016**

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 4/4/2017 tại đường dẫn [www.aquatexbentre.com/Quan hệ cổ đông](http://www.aquatexbentre.com/Quan_hệ_cổ_đồng).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 4 tháng 4 năm 2017
Người thực hiện công bố thông tin



Bùi Kim Hiếu
Phó Tổng Giám đốc



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

Tên Công ty đại chúng: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

I/ Thông tin chung

1/ Thông tin khái quát

- Tên giao dịch tiếng Anh: **BENTRE AQUAPRODUCT IMPORT AND EXPORT JOINT STOCK CO.**
- Tên viết tắt: **AQUATEX BENTRE**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1300376365, do Sở KH & ĐT Bến Tre cấp thay đổi lần 9 ngày 10/06/2013.
- Vốn điều lệ: 141.072.070.000 đồng
- Vốn chủ sở hữu đến 31/12/2016: 415.706.533.927 đồng
- Địa chỉ: Trụ sở chính: Ấp 9, Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre.
+ Điện thoại: 075. 3860 265 + Fax: 075. 3860 346
+ Email: abt@aquatexbentre.com + Website: www.aquatexbentre.com
- Mã cổ phiếu : ABT
- Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre tiền thân là Xí nghiệp Đông lạnh 22 được UBND tỉnh Bến Tre thành lập năm 1977, cấp quản lý trực tiếp là Sở Thủy sản Bến Tre. Trong quá trình hoạt động, tên Công ty có thay đổi như sau: Từ 1977 đến 1988: Xí nghiệp Đông lạnh 22; Từ 1988 đến 1992: Liên hiệp các xí nghiệp thủy sản xuất khẩu Bến Tre; Từ 1992 đến 2003: Công ty Đông lạnh thủy sản xuất khẩu Bến Tre. Từ 2004: Công ty Đông lạnh thủy sản xuất khẩu Bến Tre được cổ phần hoá và chuyển thành Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre.

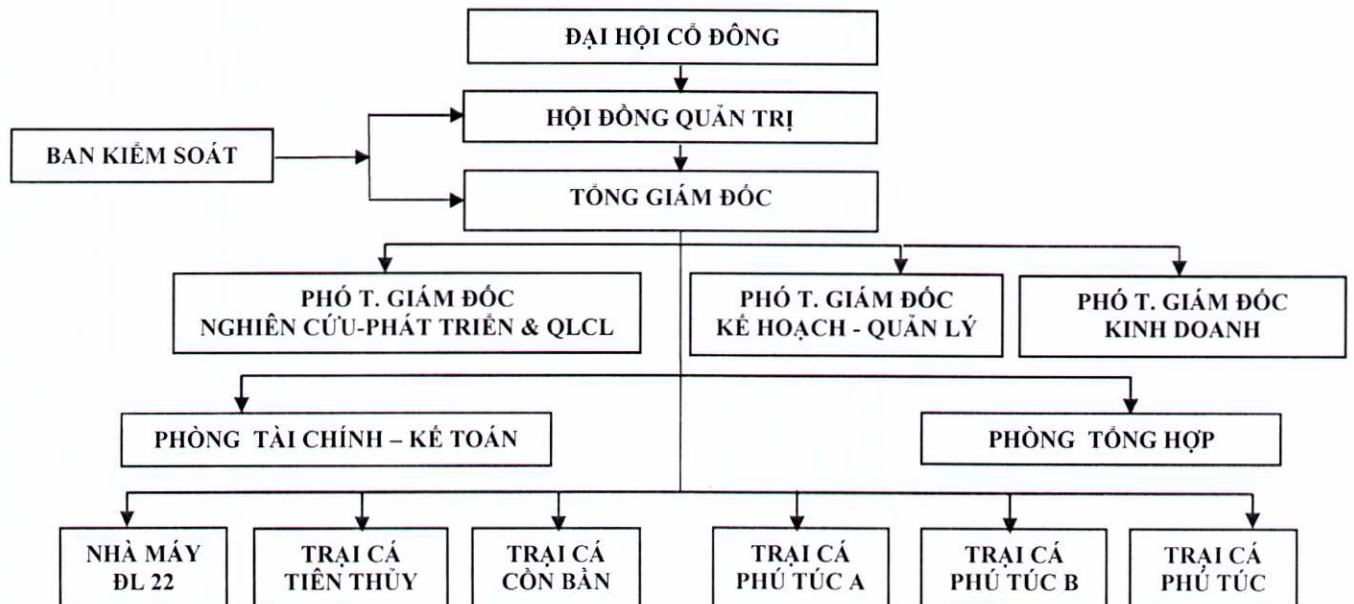
- Các sự kiện khác:

2/ Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- **Ngành nghề kinh doanh:** Nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản.
- **Địa bàn kinh doanh:** trụ sở Công ty, nhà máy chế biến và các vùng nuôi của Công ty đều tọa lạc trên địa bàn tỉnh Bến Tre; sản phẩm của Công ty đã có mặt tại các nước: EU (57,5%), Nhật (17%), Mỹ (9%) và các thị trường khác (16,5%).

3/ Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- **Mô hình quản trị:** Công ty được quản lý và điều hành theo cơ cấu tổ chức gồm: Đại hội cổ đông (ĐHCD), Hội đồng quản trị (HDQT), Ban kiểm soát (BKS), Ban Tổng Giám đốc.
- **Cơ cấu bộ máy quản lý**



- Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4/ Định hướng phát triển

a/ Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Không ngừng cải tiến và nâng cao năng lực quản lý để giữ vững tốc độ sản xuất kinh doanh và hiệu quả hoạt động của Công ty.

b/ Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Nâng cấp chất lượng, đưa hoạt động ương nuôi cá tra đạt trình độ hàng đầu Việt Nam.
- Duy trì sản xuất đồng thời 2 nhóm sản phẩm nghêu và cá tra, mở rộng chủng loại và số lượng các mặt hàng chế biến có GTGT và hàng có chứng nhận.
- Đầu tư về chiều sâu, tăng cường công tác sáng kiến, cải tiến kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất- chất lượng và hiệu quả.
- Tiếp tục hoàn thiện các qui trình kiểm soát nội bộ, tăng cường các giải pháp quản trị và quản lý tiên tiến trong toàn Công ty.

c/ Các mục tiêu phát triển bền vững môi trường, xã hội và cộng đồng và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty.

Hướng đến mục tiêu phát triển bền vững, không chỉ đặt lợi nhuận lên hàng đầu, Công ty còn phải gắn liền với trách nhiệm xã hội, đảm bảo những hoạt động của mình tuân thủ theo pháp luật, các chuẩn mực đạo đức xã hội cũng như quan tâm đến lợi ích cộng đồng.

5/ Các rủi ro

Tuy ngành thủy sản Việt Nam đã xác lập được vị thế và tính cạnh tranh cao trên thị trường quốc tế và có những yếu tố hỗ trợ tốt cho những năm tới nhưng ngành thủy sản vẫn còn gặp nhiều khó khăn do những yếu tố bên ngoài và những yếu tố nội tại của ngành như các yếu tố:

a/ Rủi ro kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế trong nước và của các nước nhập khẩu có ảnh hưởng trực tiếp đến nhu cầu tiêu thụ thủy sản. Khi kinh tế tăng trưởng, mức tiêu thụ thủy sản của người tiêu dùng cũng tăng và ngược lại,... do đó sẽ tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) của Công ty.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế chung của cả nước, lãi suất tiền gửi ngân hàng, tình hình lạm phát, v.v... ảnh hưởng đến giá cả cổ phiếu của Công ty trên thị trường.

- Khi xảy ra lạm phát, Công ty phải tăng vốn lưu động, do đó làm giảm khả năng sinh lời có thể mang lại.

b/ Rủi ro về môi trường:

+ Nghêu: Sản lượng nghêu nuôi phụ thuộc vào nguồn giống tự nhiên. Thời tiết nắng nóng kéo dài, môi trường ô nhiễm, xuất hiện tảo độc,... làm cho nghêu chết nhiều trong quá trình nuôi.

+ Cá tra: Nguy cơ suy thoái môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm và dịch bệnh phát triển. Không xảy ra dịch bệnh lớn, nhưng bệnh cá xảy ra thường xuyên trong quá trình ương nuôi.

c/ Rủi ro xuất phát từ đặc điểm kinh doanh

- Nguyên liệu đầu vào hạch toán bằng tiền đồng nhưng doanh thu là ngoại tệ nên khi tỷ giá có biến động tăng thì doanh thu và lợi nhuận của Công ty sẽ tăng và ngược lại.

- Chi phí sản xuất ngày càng tăng, lao động có tay nghề và lao động phổ thông bị cạnh tranh trong và ngoài ngành.

d/ Rủi ro về thị trường tiêu thụ

- Việc xâm nhập vào các thị trường EU, Nhật và Mỹ vẫn còn nhiều rủi ro do sự cạnh tranh của sản phẩm cùng loại, sự thay đổi hành vi người tiêu dùng, đặc biệt là các rào cản thương mại, rào cản kỹ thuật của các nước được áp dụng mạnh hơn, trong khi rào cản cũ vẫn có thể được tiếp tục duy trì.

- Cá tra sẽ phải cạnh tranh với các sản phẩm thủy sản thịt trắng có thể được người tiêu dùng các nước chọn thay thế cá tra như cá tuyết, cá rô phi đang gia tăng nguồn cung.

e/ Rủi ro trong hoạt động xuất nhập khẩu

Trong hoạt động chế biến, xuất khẩu thủy sản thường xảy ra các rủi ro như qui cách chất lượng sản phẩm không phù hợp, sản phẩm bị trả lại, bị giảm giá; các rủi ro phát sinh trong quá trình vận chuyển, phân phối sản phẩm, v.v... tác động xấu đến hoạt động SXKD của Công ty.

f/ Rủi ro về luật pháp

Việc ban hành hoặc thay đổi chính sách, quy định mới,... liên quan đến hoạt động của ngành có thể ảnh hưởng tới Công ty.

g/ Rủi ro khác

Một số rủi ro mang tính bất khả kháng ít có khả năng xảy ra nhưng nếu xảy ra thì sẽ tác động đến tình hình kinh doanh của Công ty. Đó là những hiện tượng thiên tai (hạn mặn, bão lụt, động đất, v.v...), chiến tranh hay dịch bệnh hiểm nghèo trên quy mô lớn.

II/ Tình hình hoạt động trong năm

1/ Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Bảng Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Stt	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2016	Thực hiện năm 2016	% tăng, giảm so năm 2015	% đạt so kế hoạch năm 2016
1	Thành phẩm thủy sản	8.500 tấn	7.973 tấn	-7,3 %	93,8 %
2	Doanh thu thuần	500 tỷ đồng	422,10 tỷ đồng	-10,9 %	84,4 %
3	Lợi nhuận trước thuế	60 tỷ đồng	54,14 tỷ đồng	-30,3 %	90,2 %
4	Lợi nhuận sau thuế		47,67 tỷ đồng	-34,4 %	
5	Tỷ lệ cổ tức	30-50 %	45 %		100 %
6	Lãi cơ bản trên CP		4.146 đồng	- 27,4 %	

Thành phẩm thủy sản, doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế không đạt kế hoạch do: đợt hạn mặn lịch sử từ tháng 2 đến tháng 5/2016 gây dịch bệnh, cá chết, sản lượng cá thu hoạch giảm 21% so với năm 2015; xuất khẩu sang hầu hết các thị trường EU đều giảm sút, chương trình giám sát dư lượng kháng sinh, chất cấm tại EU và nhiều thị trường khác; giá thức ăn, thuốc thủy sản biến động theo chiều hướng tăng, giá bán bằng giá thành chế biến do các nhà máy trong nước cạnh tranh đua nhau giảm giá, giảm chất lượng; trong sản xuất nghề thì thiếu nguyên liệu nghề cỡ lớn, giá bán giảm do cạnh tranh từ các nhà máy trong nước,....

2/ Tổ chức và nhân sự

a/ Danh sách Ban điều hành

1. Ông **Đặng Kiệt Tường** - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty

- Ngày sinh: 01/08/1959
- Nơi sinh: Bến Tre
- Địa chỉ thường trú: 214A Lý Thường Kiệt, Phường 5, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
- Số cổ phần nắm giữ: 270.040 cổ phần, chiếm 2,35% số cổ phần có quyền biểu quyết
- Số cổ phần của những người có liên quan: không có

2. Ông **Bùi Kim Hiếu** - Phó Tổng Giám đốc

- Ngày sinh: 28/08/1971
- Nơi sinh: Bến Tre
- Địa chỉ thường trú: Xã Châu Hòa, Huyện Giồng Trôm, Tỉnh Bến Tre
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Thủy sản, Cử nhân Quản trị kinh doanh
- Số cổ phần nắm giữ: 67.488 cổ phần, chiếm 0,59 % số cổ phần có quyền biểu quyết
- Số cổ phần của những người có liên quan: Không có

3. Ông **Phan Hữu Tài** - Phó Tổng Giám đốc

- Ngày sinh: 04/10/1977
- Nơi sinh: Bến Tre
- Địa chỉ thường trú: Xã Hữu Định, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre.
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế ngoại thương
- Số cổ phần nắm giữ: Không có
- Số cổ phần của những người có liên quan: Không có

4. Ông **Phan Ngọc Sơn** - Phó Tổng Giám đốc

- Ngày sinh: 1964
- Nơi sinh: Thừa Thiên - Huế
- Địa chỉ thường trú: P9.9-Chung cư số 7 Nguyễn Thiện Thuật - Lộc Thọ - Tp Nha Trang - tỉnh Khánh Hòa
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Vật lý
- Số cổ phần nắm giữ: Không có
- Số cổ phần của những người có liên quan: Không có

5. Bà **Nguyễn Thị Ngọc Lê** - Kế toán trưởng

- Ngày sinh: 17/12/1963
- Nơi sinh: Bến Tre
- Địa chỉ thường trú: Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính kế toán

- Số cổ phần nắm giữ: 20.006 cổ phần, chiếm 0,17 % số cổ phần có quyền biểu quyết
- Số cổ phần của những người có liên quan: Ông Nguyễn Văn Kiệt (Chồng) - Số cổ phần nắm giữ: 28.560 cổ phần (0,25% số cổ phần có quyền biểu quyết)

b/ Những thay đổi trong ban điều hành: Ông Phan Ngọc Sơn làm P.Tổng giám đốc Công ty từ ngày 01/11/2016

c/ Số lượng CB-NV - Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động

- Số lượng CB-CN: 859 người (đến 31/12/2016).
- Tóm tắt chính sách: Công ty thực hiện tốt các chế độ chính sách theo đúng các qui định của pháp luật, chăm lo tốt đời sống vật chất, tinh thần và sức khoẻ cho người lao động. Chính sách phúc lợi và các đãi ngộ khác như khám sức khoẻ định kỳ, cấp tiền tham quan nghỉ mát, chính sách thai sản,... cũng được Công ty thực hiện tốt nhằm thể hiện sự gắn kết, quan tâm của Công ty đối với người lao động và nâng cao tính cạnh tranh về nhân lực của Công ty.
- Thay đổi trong chính sách đối với người lao động:
 - + Ban hành qui chế khen thưởng sáng kiến, cải tiến nhằm tạo động lực động viên, lôi cuốn, khuyến khích các cá nhân, tập thể phát huy trí tuệ, khả năng, sức lao động phục vụ cho sự phát triển của Công ty.
 - + Điều chỉnh, bổ sung một số phụ cấp cho người lao động như đơn giá phụ cấp ca đêm, thực đơn nhà ăn, chi phí điện thoại cho các tổ trưởng, hỗ trợ chi phí nhà tập thể, phụ cấp hỗ trợ thu nhập cho người lao động, điều chỉnh và đăng ký thang bảng lương đóng BHXH.

3/ Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- a/ Các khoản đầu tư lớn: Không có
- b/ Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4/ Tình hình tài chính

a/ Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	DVT: Đồng
			% tăng, giảm so năm 2015
Tổng giá trị tài sản	584.655.976.826	649.276.469.260	+11,0
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	474.006.780.872	422.104.871.889	-10,9
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	77.639.039.549	54.528.289.964	-29,7
Lợi nhuận khác	80.450.407	-381.709.056	
Lợi nhuận trước thuế	77.719.489.956	54.146.580.908	-30,3
Lợi nhuận sau thuế	72.701.038.562	47.670.539.891	-34,4
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	57,13%	41,46%	

b/ Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	3,7	2,7
+ Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	2,69	2,2
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn:		
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,23	0,32
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,33	0,51
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	2,95	2,8
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,81	0,65
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời:		
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,15	0,11
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,16	0,11
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,12	0,07
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,16	0,13

5/ Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a/ Cổ phần:

- Số lượng cổ phần đang lưu hành: 11.497.257 cổ phần
- Loại cổ phần đang lưu hành: cổ phần phổ thông
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 11.497.257 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 2.609.950

b/ Cơ cấu cổ đông: (Theo danh sách cổ đông chốt ngày 10/02/2017)

- Cơ cấu vốn cổ đông (trên vốn điều lệ)

Stt	Danh mục	Số lượng cổ phần	%	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông	
					Tổ chức	Cá nhân
1	Cổ đông bên trong:	8.868.861	62,87	36	1	35
	HDQT	8.642.894	61,27	2	1	1
	BKS	10	0	1		1
	Ban Tổng Giám đốc	67.488	0,48	1		1
	CB-CN	158.469	1,12	32		32
2	Cổ đông bên ngoài:	5.238.346	37,13	1.088	50	1.038
	Trong nước	4.643.968	32,92	969	41	928
	Ngoài nước	594.378	4,21	119	9	110
Cộng:		14.107.207	100	1.124	51	1.073

- Danh sách cổ đông nắm giữ trên 5% vốn cổ phần có quyền biểu quyết

Stt	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ trọng (%)
1	Công ty CP Thực phẩm PAN	236/43/2 Điện Biên Phủ, P.17, Q. Bình Thạnh, HCM	8.372.654	72,82
2	Lương Thanh Tùng	37 Nguyễn An Ninh, P.2, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang	951.376	8,27

c/ Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

d/ Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

e/ Các chứng khoán khác: Không có

6/ Báo cáo liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty:

6.1/ Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a/ Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: 12.460 tấn

b/ Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: 3%

6.2/ Tiêu thụ năng lượng:

a/ Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: 7.097.000 KW điện, 236.000 lít dầu DO và FO

b/ Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: không có

c/ Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng, báo cáo kết quả của các sáng kiến này: không có

6.3/ Tiêu thụ nước: 11.021.000 m³

a/ Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: nước sông và nước giếng ngầm

b/ Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: không có

6.4/ Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường: tốt

6.5/ Chính sách liên quan đến người lao động

a/ Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động: 859 người, 5.309.000 đồng/người/tháng.

b/ Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

- Lương, thưởng cạnh tranh, tương xứng với hiệu quả công việc.

- Người lao động được:

+ Phục vụ cơm giữa ca miễn phí;

- + Tham gia đầy đủ các chế độ theo luật định: nghỉ lễ, phép năm; nghỉ ốm, đau,... hưởng BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp;
- + Thường lễ, tết; đi du lịch, nghỉ mát hàng năm, lương tháng 13;
- + Gửi con vào trường mầm non do Công ty xây dựng.

c/ Hoạt động đào tạo người lao động

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên (11.040 giờ) và theo phân loại nhân viên (quản lý: 736 giờ; công nhân trực tiếp sản xuất: 10.304 giờ)
- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp: HACCP trong chế biến thủy sản, tiêu chuẩn Global GAP V5, kỹ thuật sản xuất lươn giống nhân tạo, ương cá giống trên bể, tái đào tạo CN sản xuất trực tiếp về quy trình quy phạm sản xuất,...

6.6/ Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương: hỗ trợ 405.548.300 đồng nhằm phục vụ cộng đồng

6.7/ Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: không có.

Được xét chọn trên cơ sở tiêu chí do Bộ Công Thương quy định về mức kim ngạch xuất khẩu tối thiểu, về uy tín trong kinh doanh đối với bạn hàng nước ngoài, về việc chấp hành nghĩa vụ đối với Nhà nước trong lĩnh vực hải quan, lĩnh vực thuế, Công ty đạt "Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín" theo Quyết định số 4769/QĐ-BCT ngày 06/12/2016 của Bộ Công Thương. Bên cạnh đó, ABT là 1 trong số 118 doanh nghiệp niêm yết, tương ứng số lượng 18,47% đơn vị trên thị trường chứng khoán, đáp ứng các quy định về công bố thông tin trong năm 2016 theo khảo sát toàn diện của Hiệp hội Các nhà Quản trị Tài chính Việt Nam (VAFE) và Công thông tin Tài chính Chứng khoán Vietstock.vn phối hợp thực hiện.

III/ Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc

1/ Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Trong bối cảnh thiên tai nặng nề do hạn mặn, tình hình khó khăn cả trong và ngoài nước nhưng Công ty vẫn đảm bảo được chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên 2016 về chia cổ tức, đồng thời đạt 90% chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế. Qua đó tiếp tục khẳng định thương hiệu và vị thế của Công ty không chỉ trụ vững được mà còn tiếp tục chứng tỏ được nội lực và tiềm năng phát triển qua một năm đầy khó khăn và biến động.

Trên cơ sở đó, Công ty cũng đã duy trì và tạo được các lợi thế về nguồn nguyên liệu, thị trường, hệ thống quản trị đặc thù, hoạt động nuôi, chế biến và xuất khẩu đạt chuẩn mực quốc tế, khả năng tự chủ về tài chính tốt, tính công khai và minh bạch trên thị trường cao là tiền đề tốt để duy trì hoạt động của Công ty trong các năm tiếp theo.

Đạt được các kết quả trên là do sự chỉ đạo quyết liệt, những sách lược được tính toán thận trọng của Ban điều hành, sự nỗ lực lao động hết mình của trên 800 cán bộ công nhân cùng sự phối hợp chặt chẽ với HĐQT. Bên cạnh các kết quả đạt được, Công ty cần phải khắc phục những hạn chế như: chưa cung cấp đủ giống cho nhu cầu của Công ty, tỷ lệ sống cá ương và tỷ trọng hàng GTGT còn thấp; cần tăng cường hơn nữa công tác kiểm tra, kiểm soát việc chấp hành tuân thủ các qui trình qui phạm trong sản xuất, có chính sách hỗ trợ và phát triển nguồn nhân lực hiện tại nhằm ổn định nhân lực duy trì hiệu quả hoạt động với mục tiêu đổi mới sáng tạo, đi vào chiều sâu, nâng cao chất lượng quản trị và điều hành, quyết liệt thúc đẩy sản xuất kinh doanh.

2/ Tình hình tài chính

a/ Tình hình tài sản

- Tài sản ngắn hạn:

+ Tài sản ngắn hạn cuối năm 2016 của Công ty đạt 573 tỷ đồng, tăng 15% so với cùng kỳ. Trong cơ cấu tài sản ngắn hạn khoản tiền và tiền gửi kỳ hạn chiếm 71%, hàng tồn kho chiếm 19%, các khoản phải thu chiếm 9%, các tài sản ngắn hạn khác chiếm 1%. Tính thanh khoản của Công ty duy trì cao do các khoản tiền, tiền gửi ngân hàng kỳ hạn chiếm tỷ lệ cao, hơn 176% khi so với khoản nợ ngắn hạn.

+ Các khoản phải thu cuối năm thấp hơn đầu năm 39 tỷ đồng, chủ yếu do giảm khoản phải thu thương mại và phải thu tiền bán chứng khoán. Các khoản phải thu thương mại giảm 34% so với đầu năm.

+ Hàng tồn kho cuối năm giảm 19% so với đầu năm, do chi phí sản xuất dở dang và thành phẩm tồn kho giảm. Thành phẩm tồn kho cuối năm có giảm nhẹ, phản ánh đúng tình hình tiêu thụ hàng vào đầu năm 2017 đang gặp thuận lợi so với trước đây.

- Tài sản dài hạn:

+ Tài sản dài hạn của Công ty giảm ròng khoảng 9 tỷ đồng trong năm, chủ yếu do khấu hao và phân bổ chi phí.

+ Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 24 tỷ đồng.

b/ Tình hình nợ phải trả

Nợ ngắn hạn cuối năm 2016 của Công ty là 229 tỷ đồng, tăng 61 tỷ đồng so với đầu năm, do vay ngân hàng tăng. Các khoản nợ ngắn hạn khác vào cuối năm không có biến động nhiều so với đầu năm.. Khoản nợ dài hạn của Công ty là dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập theo Luật Lao động.

3/ Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Xây dựng được cơ sở vật chất phục vụ yêu cầu ương nuôi cá theo hướng công nghiệp. Điều kiện cơ sở vật chất tại các trại theo đó đã được cải tiến một cách cơ bản so với các năm trước.
- Làm tốt công tác nghiên cứu và ứng dụng công nghệ và cơ giới trong các khâu từ sản xuất giống, nuôi cá thịt và sau thu hoạch giúp tăng năng suất, chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.
- Tiếp tục triển khai các hoạt động nâng cao hệ thống quản lý chất lượng theo yêu cầu của khách hàng về điều kiện nhà xưởng, trách nhiệm xã hội, chương trình sản xuất có trách nhiệm với môi trường,...
- Tái lập Nhà máy đông lạnh 22 trên cơ sở phân xưởng chế biến thủy sản, sáp nhập Phòng Kế hoạch kinh doanh và Phòng Nhân sự thành Phòng Tổng hợp.

4/ Kế hoạch phát triển trong tương lai

Triển khai thực hiện theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên.

5/ Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không có

IV/ Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Công ty

1/ Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty

- HĐQT Công ty đã thực hiện đầy đủ trách nhiệm được giao theo đúng Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, Nghị quyết của ĐHCĐ và HĐQT.
- Hoạt động SXKD của Công ty năm 2016 đã đi đúng hướng, phù hợp với tình hình kinh tế trong và ngoài nước, phù hợp với nội lực của Công ty; triển khai, thực hiện tốt các nghị quyết của ĐHCĐ và HĐQT, tuân thủ và chấp hành nghiêm các quy định của Pháp luật đảm bảo hoạt động SXKD an toàn và đạt hiệu quả.
- Công ty đã tuân thủ tốt các quy định của pháp luật hiện hành về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Lãnh đạo Công ty đã nhận thức rõ các khó khăn thách thức và các thuận lợi và kịp thời đề ra các biện pháp có hiệu quả, chủ động đối phó với các tình huống thực tế.
- Tiếp tục củng cố các lợi thế có được từ quá trình phát triển như chất lượng và thương hiệu sản phẩm, kinh nghiệm và năng lực, sự đoàn kết và quyết tâm của đội ngũ cán bộ công nhân, năng lực tài chính tích lũy.

2/ Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty

- Tuy các chỉ tiêu về thành phẩm thủy sản (đạt 93,8%), doanh thu thuần (đạt 84,4%), lợi nhuận trước thuế (đạt 90,2%) không đạt so với kế hoạch năm 2016, HĐQT vẫn ghi nhận sự nỗ lực và cố gắng của Ban Tổng Giám đốc trong suốt quá trình điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm.
- Tổng Giám đốc điều hành báo cáo nhanh kết quả kinh doanh và những phát sinh đột xuất cho các thành viên HĐQT.
- Tổng Giám đốc và Ban điều hành Công ty đã tổ chức triển khai và thực hiện các Nghị quyết của ĐHCĐ và HĐQT đầy đủ, kịp thời, theo đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được quy định trong Điều lệ, đảm bảo điều hành hoạt động SXKD an toàn và đạt hiệu quả.
- Tổng Giám đốc và Ban điều hành Công ty đã tuân thủ tốt điều lệ và các quy chế, quy trình quản lý nội bộ phù hợp với quy định của pháp luật về quản trị công ty đại chúng.
- Tiếp tục duy trì thành công việc đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế như ISO, BRC, IFS, MSC CoC, ASC CoC, ASC, GlobalGAP.

3/ Các kế hoạch, định hướng của HĐQT năm 2017

- Thành phẩm thủy sản: 8.000 tấn;
- Doanh thu thuần: 500 tỷ đồng;
- Lợi nhuận trước thuế: 60 tỷ đồng;
- Chia cổ tức: 40-50 %

V/ Quản trị công ty

1/ Hội đồng quản trị

a/ Thành viên và cơ cấu của HĐQT

Stt	Cơ cấu HĐQT	Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết	Thành viên HĐQT		Số lượng chức danh thành viên HĐQT nắm giữ tại các công ty
			Không	Độc	

			điều hành	lập	ty khác
1	Ông Đặng Kiệt Tường - Chủ tịch	2,35%			0
2	Ông Nguyễn Văn Khải - Phó Chủ tịch	0%	X		3
3	Bà Nguyễn Thị Trà My - Thành viên	0%	X		5
4	Ông Nguyễn Trung Anh - Thành viên	0%	X	X	0
5	Ông Nguyễn Khánh Quỳnh - Thành viên	0%	X	X	1

HĐQT Công ty có 2 thành viên độc lập bảo đảm tính minh bạch và theo đúng quy định hiện hành.

b/ Các tiểu ban thuộc HĐQT

HĐQT không thành lập các tiểu ban do cơ cấu tổ chức Công ty được tổ chức theo hướng tích hợp các chức năng kiểm soát, quản trị rủi ro vào chính các phòng nghiệp vụ. Các phòng nghiệp vụ của Công ty chịu trách nhiệm cung cấp thông tin và báo cáo cho HĐQT theo yêu cầu thông qua kênh liên lạc là Thư ký Công ty. HĐQT phân công cho thành viên HĐQT theo dõi, phụ trách một số mặt công tác của Công ty trong từng thời điểm.

c/ Hoạt động của HĐQT

- Hoạt động của HĐQT:

+ Giám sát Tổng Giám đốc và Ban điều hành trong việc thực hiện các qui định về quản trị Công ty, trong công bố thông tin để đảm bảo tính minh bạch, kịp thời theo đúng quy định.

+ Giám sát Tổng Giám đốc và Ban điều hành trong điều hành SXKD và thực hiện các Nghị quyết của HĐQT và ĐHCĐ đã ban hành.

+ Hợp định kỳ mỗi quý đánh giá tình hình, kết quả hoạt động và xây dựng phương hướng, kế hoạch SXKD của Công ty cho quý tiếp theo.

+ Phân công cho từng thành viên HĐQT theo dõi một số mặt công tác của Công ty.

+ Từng thành viên HĐQT chủ động và tích cực trong việc thực thi nhiệm vụ được giao và đóng góp ý kiến vào quyết định chung của HĐQT.

- Số lượng các cuộc họp của HĐQT:

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự	Lý do không tham dự
1	Ông Đặng Kiệt Tường	Chủ tịch	5	5/5	
2	Ông Nguyễn Văn Khải	P. Chủ tịch	5	5/5	
3	Ông Nguyễn Kim Long	Thành viên	1	1/1	Từ nhiệm từ ngày 28/03/2016
4	Ông Lê Bá Phương	Thành viên	1	1/1	Từ nhiệm từ ngày 28/03/2016
5	Bà Nguyễn Thị Trà My	Thành viên	4	4/5	Bận công tác
6	Ông Nguyễn Trung Anh	Thành viên	3	3/3	Bổ nhiệm từ ngày 04/04/2016
7	Ông Nguyễn Khánh Quỳnh	Thành viên	3	3/3	Bổ nhiệm từ ngày 04/04/2016

- Nội dung và kết quả của các cuộc họp: Đã ban hành các Nghị quyết

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	01	16/1/2016	Triệu tập ĐHCĐ 2016
2	02	16/1/2016	Chia tạm ứng cổ tức đợt 4/2015
3	03	4/4/2016	Bổ nhiệm tạm thời thành viên HĐQT
4	04	31/5/2016	Chuyển loại cổ phiếu
5	05	31/5/2016	Chọn Ernst & Young Việt Nam kiểm toán BCTC 2016
6	06	23/7/2016	Chia tạm ứng cổ tức đợt 1/2016
7	07	24/10/2016	Bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc

d/ Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập

Các thành viên HĐQT độc lập vừa tham gia các hoạt động chung của HĐQT và trực tiếp theo dõi, giám sát công tác quản lý của Ban điều hành do HĐQT phân công.

e/ Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty

- Thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: Ông Nguyễn Văn Khải.
- Thành viên HĐQT tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: Không có

2/ Ban kiểm soát

a/ Thành viên và cơ cấu của BKS

Stt	Thành viên BKS	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết
1	Trần Dương Anh Việt	Trưởng BKS	# 0%
2	Trần Anh Phượng	Thành viên	0%
3	Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	0%

Trưởng BKS Trần Dương Anh Việt là thành viên có chuyên môn về tài chính kế toán, không phải là nhân viên trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty và không phải là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán các Báo cáo Tài chính của Công ty nên đáp ứng yêu cầu theo Thông tư 121/2012/TT-BTC ngày 26/07/2012 của Bộ Tài chính.

b/ Hoạt động của BKS

- Số lượng các cuộc họp: từ tháng 4/2016 đến tháng 3/2017, BKS đã họp 4 lần gồm họp 6 tháng, định kỳ quý và họp thông qua Báo cáo hoạt động BKS năm 2016 trình ĐHCĐ thường niên.

- Nội dung của các cuộc họp: Thành viên BKS báo cáo công việc thực hiện trong kỳ, kiểm tra giám sát hoạt động SXKD, tình hình tài chính hàng quý, việc tuân thủ Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, Nghị quyết ĐHCĐ, hoạt động của HĐQT, Ban điều hành, chính sách cho người lao động, mua sắm máy móc và các vấn đề có liên quan. Sau mỗi lần họp, BKS đều lập Biên bản cuộc họp cùng các nhận xét và kiến nghị với Công ty.

- Kết quả kiểm tra, giám sát:

+ Tình hình hoạt động và tình hình tài chính

Hoạt động nuôi: Hoạt động nuôi thủy sản năm 2016 gặp khó khăn do hạn mặn từ tháng 2 đến tháng 5 làm cho cá chết, dịch bệnh phát sinh, giá thành cá nuôi tăng cao, thiếu nguyên liệu sản xuất. Công ty triển khai nhiều biện pháp khắc phục khó khăn trong hoạt động nuôi như: hoàn chỉnh cơ sở vật chất các trại nuôi theo hướng công nghiệp, thực hiện hợp tác ương cá giống với Trung tâm công nghệ sinh học TP. HCM, nuôi tôm thẻ chân trắng, thực hiện các hoạt động cải tiến,...

Hoạt động chế biến: Công ty đã thực hiện nhiều cải tiến về chất lượng cảm quan, vi sinh để giảm rủi ro khiếu nại khách hàng, cải tiến các hoạt động kỹ thuật khác trong sản xuất; sản xuất nghề theo quy trình ngâm tiết kiệm nước và công lao động, bố trí sản xuất nghề đáp ứng được các lần kiểm tra xử lý nhiệt.

Tình hình bán hàng: Hoạt động kinh doanh của Công ty năm 2016 có các thuận lợi như: Đồng USD không còn tăng giá mạnh so với EUR và JPY, Công ty mở rộng được thị trường tiêu thụ sản phẩm. Các khó khăn trong kinh doanh trong năm 2016 là: việc xuất khẩu sang thị trường Châu Âu bị giảm sút, cạnh tranh giảm giá của các doanh nghiệp trong nước.

Tình hình tài chính: Công ty đã lập và công bố các Báo cáo tài chính định kỳ phù hợp với các quy định. Báo cáo tài chính bán niên và năm 2016 được kiểm toán độc lập xác nhận trung thực và hợp lý trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm phù hợp với chế độ kế toán. Các trao đổi, kiến nghị của Ban kiểm soát trong quá trình giám sát về số liệu tài chính hàng quý được Công ty xem xét và trả lời kịp thời.

+ Việc tuân thủ pháp luật, chấp hành Điều lệ Công ty và thực hiện Nghị quyết ĐHCĐ: Công ty hoạt động tuân thủ đúng các quy định của Điều lệ Công ty và Nghị quyết ĐHCĐ. Công ty chấp hành đúng quy định về công bố thông tin đối với Công ty niêm yết. Báo cáo tài chính, báo cáo quản trị, báo cáo thường niên, báo cáo về giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ, tạm ứng cổ tức, bổ sung nhân sự,... được công bố thông tin kịp thời cho cổ đông.

+ Hoạt động của HĐQT, Ban điều hành Công ty: Ban kiểm soát đánh giá các thành viên HĐQT và Ban Tổng Giám đốc đã tuân thủ Điều lệ Công ty và Nghị quyết ĐHCĐ, thực thi đúng quyền hạn và nghĩa vụ. HĐQT đã bám sát các mục tiêu, định hướng của ĐHCĐ quyết nghị các nhiệm vụ cụ thể để Ban Tổng Giám đốc triển khai thực hiện. Công tác điều hành của Ban Tổng Giám đốc căn cứ theo Nghị quyết, quyết định của HĐQT triển khai nhiệm vụ một cách kịp thời và cẩn trọng để đạt được kết quả cao nhất.

+ Sự phối hợp hoạt động giữa BKS với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và cổ đông: HĐQT và Ban Tổng Giám đốc đã tạo điều kiện cho Ban kiểm soát thực hiện chức năng giám sát của ban. Các tài liệu như Báo cáo tình hình hoạt động của công ty hàng quý, các Nghị quyết của HĐQT, các Báo cáo tài chính quý, các báo cáo nhanh hàng tháng, các bảng kê chi tiết, các chứng từ mà Ban kiểm soát chọn kiểm mẫu,... đều được Ban Tổng Giám đốc, Phòng Kế toán cung cấp đầy đủ cho Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ.

3/ Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban Tổng giám đốc và BKS

a/ Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

- Thù lao thành viên HĐQT đã nhận trong năm 2016: 384.000.000 đồng
- Thù lao thành viên BKS đã nhận trong năm 2016: 108.000.000 đồng
- Tiền lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc đã nhận trong năm 2016: 1.736.468.505 đồng
- Các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên BKS, Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý: Không có

b/ Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: (Theo danh sách cổ đông chốt ngày 10/02/2017)

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ %	Số cổ phiếu	Tỷ lệ %	
1	Công ty CP Xuyên Thái Bình	Cổ đông lớn	7.272.655	63,26	0	0	Bán
2	Công ty CP thực phẩm PAN	Cổ đông lớn	0	0	8.372.654	72,82	Mua
3	Lê Bá Phương	Cổ đông nội bộ	303.000	2,63	100.000	0,87	Bán
4	Đặng Kiệt Tường	Cổ đông nội bộ	370.240	3,22	270.240	2,35	Bán
5	Nguyễn Thị Ngọc Lê	Cổ đông nội bộ	67.006	0,58	20.006	0,17	Bán
6	Lương Thanh Tùng	Cổ đông lớn	605.476	5,27	951.376	8,27	Mua
7	Phan Hữu Tài	Cổ đông nội bộ	37.380	0,33	0	0	Bán

c/ Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có**d/ Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Đã thực hiện đầy đủ**

- Những nội dung chưa thực hiện được theo quy định của pháp luật về quản trị công ty: Không có.
- Kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty:
 - + HĐQT duy trì nề nếp hoạt động thường xuyên, phù hợp quy định tại Điều lệ và Quy chế Quản trị Công ty, đảm bảo yêu cầu về số lượng cuộc họp và số thành viên tham dự để đáp ứng tính pháp lý và hiệu quả cuộc họp.
 - + HĐQT thường xuyên rà soát tính hiệu quả trong việc vận hành mô hình quản trị doanh nghiệp nhằm đưa ra những điều chỉnh phù hợp với thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - + HĐQT, BKS và Ban Tổng Giám đốc Công ty thường xuyên phối hợp để ban hành các chủ trương, chính sách mới trong công tác quản lý điều hành và triển khai thực hiện nghị quyết của ĐHCĐ và HĐQT.
 - + BKS thường xuyên phối hợp cùng HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty về việc tuân thủ điều lệ, nội qui và qui chế hoạt động.
 - + Tối ưu hóa các công cụ quản trị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, tăng năng suất lao động, đồng thời gắn kết lợi ích của từng cá nhân với hiệu quả hoạt động của bộ phận mình.

VI/ Báo cáo tài chính

1/ Ý kiến kiểm toán (Theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 61120037/18592383 ngày 28/3/2017 của Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (“Công ty”) được lập ngày 28 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2/ Báo cáo tài chính được kiểm toán: Đính kèm Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Xác nhận của đại diện theo pháp luật của Công ty 



ĐẶNG KIẾT TƯỜNG
Chủ tịch HĐQT

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 31

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5503000010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Kiệt Tường	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Khải	Phó Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Trà My	Thành viên	
Ông Nguyễn Trung Anh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2016
Ông Nguyễn Khánh Quỳnh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2016
Ông Lê Bá Phương	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2016
Ông Nguyễn Kim Long	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2016

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Dương Anh Việt	Trưởng ban	
Ông Trần Anh Phương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2016
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2016
Bà Đặng Thị Bích Liên	Thành viên	từ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2016
Bà Võ Thị Thùy Nga	Thành viên	từ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2016

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Kiệt Tường	Tổng Giám đốc	
Ông Phan Hữu Tài	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Kim Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Kiệt Tường.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Đặng Kiệt Tường
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2017



Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

**Building a better
working world**

Số tham chiếu: 61120037/18592383

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.




**Building a better
working world**

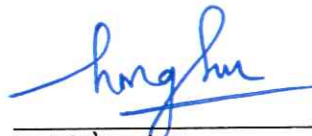
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Maria Cristina M. Calimbas
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
số: 1073-2014-004-1



Ngô Hồng Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
số: 2211-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 28)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		573.158.809.956	499.743.419.677
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	33.699.489.347	263.770.933.903
111	1. Tiền		33.699.489.347	33.770.933.903
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	230.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	371.527.151.855	217.151.855
121	1. Chứng khoán kinh doanh		217.151.855	217.151.855
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		371.310.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		51.986.751.333	91.402.344.238
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	35.594.172.075	53.808.480.637
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	3.116.323.513	2.586.191.064
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	13.961.063.348	35.686.897.140
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7	(684.807.603)	(679.224.603)
140	IV. Hàng tồn kho	8	110.740.513.226	137.213.775.793
141	1. Hàng tồn kho		115.429.108.484	140.105.285.121
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.688.595.258)	(2.891.509.328)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.204.904.195	7.139.213.888
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		307.892.295	143.700.289
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.897.011.900	6.936.081.731
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	59.431.868
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		76.117.659.304	84.971.989.017
220	I. Tài sản cố định		46.830.517.224	50.721.515.283
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	33.709.856.069	36.947.768.048
222	Nguyên giá		101.304.346.454	98.129.273.155
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(67.594.490.385)	(61.181.505.107)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	13.120.661.155	13.773.747.235
228	Nguyên giá		16.550.750.288	16.550.750.288
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.430.089.133)	(2.777.003.053)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		1.121.049.580	1.021.463.456
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.121.049.580	1.021.463.456
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		-	2.000.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11	-	2.000.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		28.166.092.500	31.229.010.278
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	27.762.851.645	30.745.067.825
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	403.240.855	483.942.453
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		649.276.469.260	584.715.408.694

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại – Thuyết minh số 28)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		233.569.935.333	173.407.292.258
310	I. Nợ ngắn hạn		229.103.990.833	168.014.565.633
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	11.200.593.042	14.371.844.185
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		467.632.655	58.170.600
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	198.849.383	303.660.971
314	4. Phải trả người lao động		4.879.949.079	16.219.307.150
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		164.115.723	131.030.779
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.473.452.553	2.056.655.884
320	7. Vay ngắn hạn	16	210.651.361.370	134.771.057.152
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		68.037.028	102.838.912
330	II. Nợ dài hạn		4.465.944.500	5.392.726.625
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	17	4.465.944.500	5.392.726.625
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		415.706.533.927	411.308.116.436
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	415.706.533.927	411.308.116.436
411	1. Vốn cổ phần		141.072.070.000	141.072.070.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		141.072.070.000	141.072.070.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		287.769.908.319	287.769.908.319
415	3. Cổ phiếu quỹ		(98.896.574.474)	(98.896.574.474)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		61.210.173.515	59.832.473.515
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.550.956.567	21.530.239.076
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		8.904.459.176	3.847.757.014
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		15.646.497.391	17.682.482.062
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		649.276.469.260	584.715.408.694

Nguyễn Thị Ngọc Lê
Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Lê
Kế toán trưởng



Đặng Kiệt Tường
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại – Thuyết minh số 28)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	424.789.821.139	474.171.085.880
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(2.684.949.250)	(164.305.008)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	422.104.871.889	474.006.780.872
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	20	(347.579.382.450)	(356.417.703.764)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		74.525.489.439	117.589.077.108
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	22.531.197.066	32.482.309.919
22	7. Chi phí tài chính	21	(15.792.335.614)	(36.684.395.761)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(6.486.162.127)	(3.206.189.453)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(18.307.790.479)	(24.919.959.710)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(8.428.270.448)	(10.827.992.007)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		54.528.289.964	77.639.039.549
31	11. Thu nhập khác		184.109.876	92.963.638
32	12. Chi phí khác		(565.818.932)	(12.513.231)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác		(381.709.056)	80.450.407
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		54.146.580.908	77.719.489.956
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(6.395.339.419)	(3.977.650.132)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	24.3	(80.701.598)	(1.040.801.262)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		47.670.539.891	72.701.038.562
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	4.146	5.713
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25	4.146	5.713

Nguyễn Thị Ngọc Lê
Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Lê
Kế toán trưởng

Đặng Kiệt Tường
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		54.146.580.908	77.719.489.956
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		7.031.269.474	7.002.640.298
03	Trích lập (hoàn nhập) dự phòng		1.802.668.930	(18.460.164.017)
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		489.742.166	(500.822.715)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(16.269.480.718)	(13.707.086.482)
06	Chi phí lãi vay	21	6.486.162.127	3.206.189.453
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		53.686.942.887	55.260.246.493
09	Giảm các khoản phải thu		47.604.489.279	47.184.195.703
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		24.676.176.637	(17.751.765.897)
11	Giảm các khoản phải trả		(16.851.834.526)	(6.790.569.162)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		2.818.024.174	(348.307.119)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	71.913.579.954
14	Tiền lãi vay đã trả		(6.491.859.573)	(3.075.158.674)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.222.602.945)	(7.325.873.129)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.526.090.300)	(5.255.314.080)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		93.693.245.633	133.811.034.089
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(3.274.659.423)	(3.938.347.292)
23	Tiền cho vay		(371.310.000.000)	-
24	Tiền thu hồi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	110.000.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia		10.364.228.136	11.782.086.482
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(362.220.431.287)	117.843.739.190

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền mua lại cổ phiếu của Công ty đã phát hành		-	2.795.800
33	Tiền thu từ đi vay		630.261.274.699	605.563.350.873
34	Tiền trả nợ gốc vay	16	(555.257.149.422)	(667.020.024.578)
36	Cổ tức đã trả	18.2	(36.791.195.040)	(68.983.529.175)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		38.212.930.237	(130.437.407.080)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(230.314.255.417)	121.217.366.199
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		263.770.933.903	142.188.711.694
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		242.810.861	364.856.010
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	33.699.489.347	263.770.933.903



Nguyễn Thị Ngọc Lê
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lê
Kế toán trưởng




Đặng Kiệt Tường
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5503000010 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 877 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 976).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được trích hao mòn khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	20 - 43 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm kế toán	8 năm
Tài sản khác	5 - 8 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động, sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với:

- ▶ Cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý được dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	234.328.000	624.370.000
Tiền gửi ngân hàng	33.465.161.347	33.146.563.903
Các khoản tương đương tiền (*)	-	230.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>33.699.489.347</u>	<u>263.770.933.903</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện số tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại ngân hàng và hưởng lãi suất 5%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 5.1)	217.151.855	217.151.855
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 5.2)	371.310.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>371.527.151.855</u>	<u>217.151.855</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	VND					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào cổ phiếu niêm yết						
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	188.820.000	-	238.857.300	188.820.000	-	339.876.000
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An	60.000	-	67.200	60.000	-	88.200
Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	41.855	-	91.800	41.855	-	41.855
	<u>188.921.855</u>	<u>-</u>	<u>239.016.300</u>	<u>188.921.855</u>	<u>-</u>	<u>340.006.055</u>
Đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết						
Công ty Cổ phần Pythis	28.230.000	-	28.230.000	28.230.000	-	28.230.000
TỔNG CỘNG	<u>217.151.855</u>	<u>-</u>	<u>267.246.300</u>	<u>217.151.855</u>	<u>-</u>	<u>368.236.055</u>

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện số tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 1 năm tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 6,5%/năm đến 7,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
Phải thu từ khách hàng	35.587.572.075	53.801.880.637
<i>Congalsa S.L</i>	11.500.818.750	11.525.680.250
<i>Pingo Doce - Distribuicao Alimentar, SA</i>	7.847.832.220	9.386.203.380
<i>Congelados y Frescosdel Mar S.A</i>	5.238.826.337	4.476.649.310
<i>Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Trường Phát</i>	3.074.282.925	4.119.225.715
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	7.925.811.843	24.294.121.982
Phải thu từ bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>)	6.600.000	6.600.000
TỔNG CỘNG	35.594.172.075	53.808.480.637
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(26.305.000)	(50.722.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	35.567.867.075	53.757.758.637

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp một phần các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm nay	Năm trước
		VND
Số đầu năm	(50.722.000)	(50.722.000)
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	24.417.000	-
Số cuối năm	(26.305.000)	(50.722.000)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	1.044.186.513	306.480.464
Công ty TNHH MTV CK Bến Tre	913.912.000	-
Công ty TNHH Trương Lộc	700.000.000	-
Ông Nguyễn Thái Dương	320.000.000	1.820.000.000
Các khoản trả trước khác	138.225.000	459.710.600
TỔNG CỘNG	3.116.323.513	2.586.191.064
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(106.725.000)	(76.725.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.009.598.513	2.509.466.064

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi

	Năm nay	Năm trước
		VND
Số đầu năm	(76.725.000)	(76.725.000)
Dự phòng trích lập trong năm	(30.000.000)	-
Số cuối năm	(106.725.000)	(76.725.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi dự thu ngân hàng	6.249.664.584	1.925.000.000
Phải thu từ bán chứng chỉ nợ	2.818.026.655	-
Quỹ phúc lợi	2.697.611.857	3.046.110.057
Tạm ứng nhân viên	689.699.759	596.555.421
Bảo hiểm xã hội	291.083.851	261.983.878
Phải thu từ bán chứng khoán	3.163.749	29.218.027.060
Khác	1.211.812.893	639.220.724
TỔNG CỘNG	13.961.063.348	35.686.897.140
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(551.777.603)	(551.777.603)
GIÁ TRỊ THUẦN	13.409.285.745	35.135.119.537

8. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	53.388.846.926	(4.688.595.258)	65.393.923.350	(2.891.509.328)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	50.839.350.484	-	64.405.801.573	-
Nguyên vật liệu	6.344.329.514	-	6.992.004.565	-
Hàng gửi đi bán	4.856.581.560	-	3.313.555.633	-
TỔNG CỘNG	115.429.108.484	(4.688.595.258)	140.105.285.121	(2.891.509.328)

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(2.891.509.328)	(15.840.127.726)
Dự phòng trích lập trong năm	(4.688.595.258)	(2.891.509.328)
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	2.891.509.328	15.840.127.726
Số cuối năm	<u>(4.688.595.258)</u>	<u>(2.891.509.328)</u>

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	VND <i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm	26.781.760.107	62.976.574.036	7.062.636.446	1.308.302.566	98.129.273.155
Mua trong năm	<u>528.556.592</u>	<u>2.004.824.253</u>	<u>641.692.454</u>	<u>-</u>	<u>3.175.073.299</u>
Số cuối năm	<u>27.310.316.699</u>	<u>64.981.398.289</u>	<u>7.704.328.900</u>	<u>1.308.302.566</u>	<u>101.304.346.454</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>1.280.933.310</i>	<i>18.731.239.100</i>	<i>3.078.555.112</i>	<i>724.259.475</i>	<i>23.814.986.997</i>
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	12.128.196.615	44.287.199.786	3.918.269.284	847.839.422	61.181.505.107
Khấu hao trong năm	<u>1.233.659.385</u>	<u>4.533.512.536</u>	<u>572.863.357</u>	<u>72.950.000</u>	<u>6.412.985.278</u>
Số cuối năm	<u>13.361.856.000</u>	<u>48.820.712.322</u>	<u>4.491.132.641</u>	<u>920.789.422</u>	<u>67.594.490.385</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	<u>14.653.563.492</u>	<u>18.689.374.250</u>	<u>3.144.367.162</u>	<u>460.463.144</u>	<u>36.947.768.048</u>
Số cuối năm	<u>13.948.460.699</u>	<u>16.160.685.967</u>	<u>3.213.196.259</u>	<u>387.513.144</u>	<u>33.709.856.069</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm kế toán	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm và số cuối năm	15.976.296.500	439.602.300	134.851.488	16.550.750.288
<i>Trong đó:</i>				
Đã hao mòn hết	-	-	134.851.488	134.851.488
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	2.289.553.858	352.597.707	134.851.488	2.777.003.053
Hao mòn trong năm	598.135.788	54.950.292	-	653.086.080
Số cuối năm	2.887.689.646	407.547.999	134.851.488	3.430.089.133
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	13.686.742.642	87.004.593	-	13.773.747.235
Số cuối năm	13.088.606.854	32.054.301	-	13.120.661.155

(*) Như đã trình bày trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư của Công ty vào chứng chỉ quỹ mở SSI-SCA và đã đáo hạn vào tháng 12 năm 2016.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí vùng nuôi và các chi phí liên quan	24.625.331.579	27.906.231.579
Chi phí đào ao	757.113.020	1.318.683.557
Khác	2.380.407.046	1.520.152.689
TỔNG CỘNG	27.762.851.645	30.745.067.825

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Proconco - Chi nhánh Cần Thơ	6.982.856.000	6.982.856.000	4.505.698.000	4.505.698.000
Doanh nghiệp Tư nhân Nguyễn Văn Hưng	644.747.102	644.747.102	3.445.297.202	3.445.297.202
Phải trả đối tượng khác	3.572.989.940	3.572.989.940	6.420.848.983	6.420.848.983
TỔNG CỘNG	11.200.593.042	11.200.593.042	14.371.844.185	14.371.844.185

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm (Trình bày lại – Thuyết minh số 28)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.395.339.419	6.282.034.813	113.304.606
Thuế xuất, nhập khẩu	23.012.140	39.543.619	62.555.759	-
Các loại thuế khác	280.648.831	1.092.475.676	1.287.579.730	85.544.777
TỔNG CỘNG	303.660.971	7.527.358.714	7.632.170.302	198.849.383

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả nhân viên	813.894.639	1.368.362.985
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	652.218.129	680.980.474
Cổ tức	7.339.785	7.312.425
TỔNG CỘNG	1.473.452.553	2.056.655.884

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

16. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm			Số cuối năm
		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Lỗi chênh lệch tỷ	
				giá chưa thực hiện	
Vay ngắn hạn ngân hàng	134.771.057.152	630.261.274.699	555.257.149.422	876.178.941	210.651.361.370

Công ty thực hiện các khoản vay này để tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	USD	VND			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	-	160.000.000.000	4 tháng	4,7	Tiền gửi ngắn hạn ngân hàng
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Bến Tre	2.220.577	50.651.361.370	3 tháng	từ 1,6 đến 2,1	Quyền sử dụng đất và các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng
TỔNG CỘNG	2.220.577	210.651.361.370			

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	141.072.070.000	287.769.007.126	(98.898.469.081)	58.282.364.715	27.483.751.314	415.708.724.074
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	901.193	1.894.607	-	-	2.795.800
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	68.885.003.749	68.885.003.749
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.550.108.800	(1.550.108.800)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(68.983.542.000)	(68.983.542.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.840.000.000)	(4.840.000.000)
Khác	-	-	-	-	(3.280.900.000)	(3.280.900.000)
Số cuối năm	<u>141.072.070.000</u>	<u>287.769.908.319</u>	<u>(98.896.574.474)</u>	<u>59.832.473.515</u>	<u>17.714.204.263</u>	<u>407.492.081.623</u>
Năm nay						
Số đầu năm	141.072.070.000	287.769.908.319	(98.896.574.474)	59.832.473.515	17.714.204.263	407.492.081.623
Phân loại lại (Thuyết minh số 28)	-	-	-	-	3.816.034.813	3.816.034.813
Số đầu năm (trình bày lại)	<u>141.072.070.000</u>	<u>287.769.908.319</u>	<u>(98.896.574.474)</u>	<u>59.832.473.515</u>	<u>21.530.239.076</u>	<u>411.308.116.436</u>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	47.670.539.891	47.670.539.891
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.377.700.000	(1.377.700.000)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(36.791.222.400)	(36.791.222.400)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.200.000.000)	(3.200.000.000)
Khác	-	-	-	-	(3.280.900.000)	(3.280.900.000)
Số cuối năm	<u>141.072.070.000</u>	<u>287.769.908.319</u>	<u>(98.896.574.474)</u>	<u>61.210.173.515</u>	<u>24.550.956.567</u>	<u>415.706.533.927</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm và cuối năm	<u>141.072.070.000</u>	<u>141.072.070.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố trong năm	36.791.222.400	68.983.542.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	36.791.195.040	68.983.529.175

18.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đã được duyệt	14.107.207	141.072.070.000	14.107.207	141.072.070.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	14.107.207	141.072.070.000	14.107.207	141.072.070.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(2.609.950)	(98.896.574.474)	(2.609.950)	(98.896.574.474)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	11.497.257	114.972.570.000	11.497.257	114.972.570.000

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng doanh thu:	424.789.821.139	474.171.085.880
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	421.987.392.832	470.429.880.099
Doanh thu cung cấp dịch vụ	930.000.000	1.810.000.000
Doanh thu khác	1.872.428.307	1.931.205.781
Trừ:	(2.684.949.250)	(164.305.008)
Hàng bán bị trả lại	<u>(2.684.949.250)</u>	<u>(164.305.008)</u>
DOANH THU THUẦN	<u>422.104.871.889</u>	<u>474.006.780.872</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

19. DOANH THU (tiếp theo)

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	15.833.814.718	13.362.629.482
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.018.065.055	8.333.619.547
Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	2.243.651.293	10.441.603.890
Thu nhập từ cổ tức	435.666.000	344.457.000
TỔNG CỘNG	<u>22.531.197.066</u>	<u>32.482.309.919</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	347.213.718.267	369.091.249.016
Chi phí dịch vụ cung cấp	365.664.183	275.073.146
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(12.948.618.398)
TỔNG CỘNG	<u>347.579.382.450</u>	<u>356.417.703.764</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	6.870.534.405	28.730.987.282
Chi phí lãi vay	6.486.162.127	3.206.189.453
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.435.639.082	10.258.764.645
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(5.511.545.619)
TỔNG CỘNG	<u>15.792.335.614</u>	<u>36.684.395.761</u>

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	18.307.790.479	24.919.959.710
Chi phí vận chuyển và giao hàng	4.972.344.613	15.867.375.153
Khác	13.335.445.866	9.052.584.557
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.428.270.448	10.827.992.007
Chi phí lương nhân viên	4.660.169.528	6.720.572.647
Khác	3.768.100.920	4.107.419.360
TỔNG CỘNG	<u>26.736.060.927</u>	<u>35.747.951.717</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	392.493.480.854	403.170.933.742
Chi phí nhân công	61.134.943.194	76.100.239.540
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.895.490.373	17.939.804.647
Chi phí khấu hao và khấu trừ	7.031.269.474	7.002.640.298
Chi phí khác	38.258.435.172	29.135.734.611
TỔNG CỘNG	<u>508.813.619.067</u>	<u>533.349.352.838</u>

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 20% (2015: 22%) lợi nhuận chịu thuế.

Công ty được miễn thuế TNDN ba (3) năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế là năm 2004 theo Công văn số 588/CT-THDT do Cục thuế Tỉnh Bến Tre ban hành ngày 14 tháng 10 năm 2005.

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 2200/CT-THNVDT do Cục thuế Tỉnh Bến Tre ban hành ngày 18 tháng 11 năm 2015, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ nuôi trồng thủy sản ở địa bàn kinh tế, xã hội khó khăn. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho lợi nhuận từ hoạt động nuôi trồng thủy sản của Công ty kể từ năm 2015 là 10%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước (Trình bày lại)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.395.339.419	3.977.650.132
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	80.701.598	1.040.801.262
TỔNG CỘNG	<u>6.476.041.017</u>	<u>5.018.451.394</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	54.146.580.908	77.719.489.956
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	6.331.387.288	7.901.437.646
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	231.786.929	177.150.711
Thu nhập từ cổ tức	(87.133.200)	(75.780.540)
Thuế TNDN được giảm 50%	-	(3.816.034.813)
Ảnh hưởng chênh lệch thuế suất tính thuế hiện hành	-	831.678.390
Thu nhập chịu thuế ước tính	6.476.041.017	5.018.451.394

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc của kỳ kế toán năm.

24.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	446.594.450	539.272.663	(92.678.213)	(985.471.052)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(43.353.595)	(55.330.210)	11.976.615	(55.330.210)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	403.240.855	483.942.453		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			(80.701.598)	(1.040.801.262)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	47.670.539.891	68.885.003.749
Trừ: quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(3.200.000.000)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	47.670.539.891	65.685.003.749
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	11.497.257	11.497.253
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.146	5.713
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.146	5.713

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm trước đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm trước để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm trước theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/ĐHCD.ABT ngày 16 tháng 4 năm 2016.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm nay chưa được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối của năm.

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Bên liên quan	Ký quỹ ngắn hạn Lãi từ khoản ký quỹ Mua trái phiếu BIDV	100.000.000.000 126.813.493 -	492.875.509.421 3.955.847.900 123.664.018.200
Công ty TNHH Đầu tư Nguyễn Duy Hưng	Bên liên quan	Bán trái phiếu BIDV Mua cổ phiếu	- -	118.071.826.200 61.739.400.000
Ông Đặng Kiệt Tường	Chủ tịch	Trả hộ	-	320.000.000

Các khoản phải thu với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khách hàng</i>				
Công ty TNHH Liên Thái Bình	Bên liên quan	Phải thu từ bán hàng	6.600.000	6.600.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Ban giám đốc	1.736.468.505	1.415.446.971
Hội đồng Quản trị	384.000.000	612.000.000
TỔNG CỘNG	2.120.468.505	2.027.446.971

27. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.103.844,71	1.191.099,28
- Euro (EUR)	303.707,95	180.050,19

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

28. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được điều chỉnh hồi tố để phản ánh sự điều chỉnh của chi phí thuế TNDN năm trước theo Công văn số 5181/BTC-TCT do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 4 năm 2016. Theo đó, Công ty được hưởng ưu đãi đồng thời bao gồm giảm 50% thuế TNDN và áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10%. Do đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với lợi nhuận từ hoạt động nuôi trồng thủy sản của Công ty trong năm trước là 5%.

Chi tiết các khoản mục điều chỉnh hồi tố như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (đã được trình bày trước đây)	Ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (được trình bày lại)
Bảng cân đối kế toán			
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	59.431.868	59.431.868
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.060.263.916	(3.756.602.945)	303.660.971
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17.714.204.263	3.816.034.813	21.530.239.076
	Năm trước (đã được trình bày trước đây)	Ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố	Năm trước (được trình bày lại)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(7.793.684.945)	3.816.034.813	(3.977.650.132)

29. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Nguyễn Thị Ngọc Lê
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lê
Kế toán trưởng




Đặng Kiệt Tường
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

AQUATEX BENTRE®

Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre

Tel: 84.75.3860265 - Fax: 84.75.3860346

E-mail: abt@aquatexbentre.com - WebSite: www.aquatexbentre.com

Bến Tre, Ngày 28 tháng 03 năm 2017

BẢNG GIẢI TRÌNH

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước .

- Sở giao dịch chứng khoán TP HCM .

Căn cứ thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và kết quả kiểm toán nên Báo cáo Tài Chính năm 2016 của đơn vị có sai lệch so với Báo cáo kiểm toán năm 2016 của Công Ty Kiểm toán . Công ty chúng tôi xin giải trình như sau :

1/ BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- Mã số 112 Các khoản tương đương tiền Không có do là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng nên chuyển sang mã 123 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn .

- Mã 255: Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn : Không có do là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn còn lại dưới 12 tháng nên chuyển sang mã 123

- Mã 123 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tăng 371.310.000.000 đ do chuyển từ mã 112 và mã 255 sang .

2/ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

- Giá vốn hàng bán tăng 377.944.500 đ đồng thời chi phí quản lý doanh nghiệp giảm tương ứng do chi phí quản lý nuôi cá tại ngư trường .

CTY CP XNK THỦY SẢN BẾN TRE

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dặng Kiệt Cường